

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHUC VỰC 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 636/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 8 - 2025

V/v Tranh chấp ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHUC VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Liên Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hồi.

2. Bà Lê Thị Khanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hà Kim Thông - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1596/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 85/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị M**, sinh ngày 02 tháng 9 năm 1972. Căn cước công dân số: 079172040205; Địa chỉ: D ấp C, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã H, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1968. Chứng minh nhân dân số: 022188992; Địa chỉ: 4 ấp C, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã H, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/10/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:

Sau một thời gian tìm hiểu, bà Trần Thị M và ông Trần Văn T đã tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 1990, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18/1990 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/02/1990.

Vợ chồng có một thời gian chung sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn trong hôn nhân do cả hai không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Trần Thị M nhận thấy tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt, không

còn yêu thương tôn trọng nhau, không thể hàn gắn chung sống với nhau được. Do đó, bà Trần Thị M yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Trần Thị M và ông Trần Văn T có 02 con chung tên Trần Mai Thùy T1 - sinh năm 1990 đã trưởng thành, có khả năng lao động và Trần Ngọc Yến C - sinh ngày 27/7/2009. Sau ly hôn, bà Trần Thị M yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc Yến C; không yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ trở về chung sống với nhau nhưng chỉ có nguyên đơn bà Trần Thị M có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, ông Trần Văn T vắng mặt không lý do và bà Trần Thị M có đơn yêu cầu không tiếp tục tổ chức hòa giải nên vụ kiện không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa bà Trần Thị M và ông Trần Văn T là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn cư trú tại xã H, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã niêm yết và tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Trần Văn T vắng mặt không lý do và bà Trần Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị M và ông Trần Văn T tự nguyện tiến đến hôn nhân. Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 18/1990 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/2/1990, đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị M và ông Trần Văn T là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[4] Trong quá trình tố tụng, bị đơn không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ quyền chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu của nguyên đơn dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp theo quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện bà Trần Thị M xác định đời sống hôn nhân giữa bà Trần Thị M và ông Trần Văn T phát sinh nhiều

mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không còn quan tâm đến nhau, mặc ai nấy sống và tự lo cho bản thân.

[6] Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

[7] Áp dụng điều luật được viện dẫn nêu trên cho thấy, vợ chồng bà Trần Thị M và ông Trần Văn T đã trải qua thời gian mâu thuẫn, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, mỗi người mạnh ai nấy sống và không quan tâm đến nhau đến đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về con chung, cấp dưỡng: Trong thời gian chung sống, bà Trần Thị M và ông Trần Văn T có 02 con chung tên Trần Mai Thùy T1 - sinh ngày 10/9/1990 đã trưởng thành, có khả năng lao động và Trần Ngọc Yến C - sinh ngày 27/07/2009. Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị M yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc Yến C; không yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con chung; Tại các bản tự khai, cháu Trần Ngọc Yến C xác định có nguyện vọng được mẹ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

[9] Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.”

[10] Áp dụng điều luật được viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị M, giao con chung Trần Ngọc Yến C - sinh ngày 27/07/2009 cho bà Trần Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với nguyện vọng của các cháu Trần Ngọc Y C; tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Trần Văn T, do bà Trần Thị M chưa có yêu cầu, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M đối với ông Trần Văn T.

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị M được ly hôn với ông Trần Văn T.

3. Về con chung: Bà Trần Thị M và ông Trần Văn T có 02 con chung tên Trần Mai Thùy T1 - sinh ngày 10/9/1990 đã trưởng thành, có khả năng lao động và Trần Ngọc Yến C - sinh ngày 27/07/2009. Giao bà Trần Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Trần Ngọc Yến C - sinh ngày 27/07/2009 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi; tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Trần Văn T cho đến khi bà Trần Thị M có đơn yêu cầu.

Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con; không bên nào được quyền ngăn cản việc thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ngày 12/11/2024, bà Trần Thị M đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0047437 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh được đối trừ.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV8 TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND KV8 - TP. Hồ Chí Minh;
- UBND xã Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Liên Quân